

## THÔNG BÁO

### Về việc Công bố, công khai Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án trồng và chế biến cây dược liệu tại xã Thanh Sơn, huyện Ba Chẽ

Kính gửi:

- Thường trực Huyện ủy, HĐND huyện;
- Các phòng ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Ủy ban Nhân dân các xã, thị trấn.

Căn cứ Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 16/3/2016 của UBND huyện Ba Chẽ về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án trồng và chế biến cây dược liệu tại xã Thanh Sơn, huyện Ba Chẽ.

Ủy ban Nhân dân huyện Ba Chẽ thông báo các thông tin về công bố, công khai Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án trồng và chế biến cây dược liệu tại xã Thanh Sơn, huyện Ba Chẽ, cụ thể như sau:

#### 1. Phạm vi ranh giới, diện tích:

##### 1.1. Phạm vi ranh giới:

- Ví trí: Tại thôn Bắc Vãn, xã Thanh Sơn, huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh.
- Ranh giới và phạm vi nghiên cứu:
  - + Phía Bắc giáp suối, đất rừng sản xuất đã giao cho hộ cá nhân.
  - + Phía Tây giáp đất của UBND xã Thanh Sơn đang quản lý.
  - + Phía Nam giáp suối, đất đã giao cho các hộ gia đình.
  - + Phía Đông giáp suối.

1.2. Diện tích nghiên cứu khoảng: **199,2 ha**; được khoanh vùng bởi các điểm DL1, DL2, ..., DL59, DL 60, DL1 tại bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất.

#### 2. Tính chất:

- Xây dựng khu vực trồng dược liệu và nhà máy để thu gom, sơ chế dược liệu tại chỗ, sau đó chế biến, đóng gói thành các sản phẩm dược liệu có giá trị cao, bảo quản và cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu.
- Góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn, tạo nên

vùng trồng và chế biến sâu các loại cây dược liệu của huyện Ba Chẽ lên tầm cao mới; giải quyết lao động nhàn rỗi trong dân, đồng thời là mô hình điểm để người dân trong và ngoài huyện Ba Chẽ tham quan học tập và phát triển kinh tế.

### 3. Nội dung chính quy hoạch:

- Phân bố chỉ tiêu các loại đất:

S TT	Loại đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ %
1	Đất dịch vụ thương mại	3.360	0,17
2	Đất ở	900	0,05
3	Đất hạ tầng	2.509	0,13
4	Đất công nghiệp	7.090	0,36
5	Đất nông nghiệp	1.325.018	66,53
6	Đất cây xanh cảnh quan	491.562	24,67
7	Đất mặt nước	32.207	1,62
8	Đất giao thông	129.354	6,49
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.992.000</b>	<b>100</b>

- Chi tiết các hạng mục công trình:

Công trình (khu vực xây dựng)		Diện tích xây dựng	Tầng cao trung bình	Tổng diện tích sàn	Mật độ xây dựng	Hệ số sử dụng đất
		(m <sup>2</sup> )	(tầng)	(m <sup>2</sup> )	(%)	(lần)
		<b>b</b>	<b>c/b</b>	<b>c</b>	<b>d=b/a *100</b>	<b>e=c/a</b>
1	Công	36	1	36	0,002	0,00002
2	Nhà thường trực	30	1	30	0,002	0,00002
3	Nhà điều hành; Trưng bày, giới thiệu sản phẩm và Nhà ăn CBCNV	1.560	3	4.680	0,078	0,0023
4	Khu nhà ở công nhân 1	450	1	450	0,023	0,0002
5	Khu nhà ở công nhân 2	450	1	450	0,023	0,0002
6	Khu nhà máy 1	3.545	1	3.545	0,178	0,0018
7	Khu nhà máy 2 (Nhà kho dược liệu/ Nhà máy sản xuất)	3.545	1	3.545	0,178	0,0018

Công trình (khu vực xây dựng)		Diện tích xây dựng	Tầng cao trung bình	Tổng diện tích sàn	Mật độ xây dựng	Hệ số sử dụng đất
		(m <sup>2</sup> )	(tầng)	(m <sup>2</sup> )	(%)	(lần)
		b	c/b	c	d=b/a *100	e=c/a
8	Trạm điện	140	1	140	0,007	0,0001
9	Trạm bơm	140	1	140	0,007	0,0001
10	Nhà WC công cộng	140	1	140	0,007	0,0001
11	Kho vật tư 1	481	1	481	0,024	0,0002
12	Kho vật tư 2	300	1	300	0,015	0,0002
13	Bể thu gom nước thải	340	-	-	0,017	-
14	Bãi tập kết hàng hóa	902	-	-	0,045	-
15	Nhà dịch vụ 1	300	1	300	0,015	0,0002
16	Nhà dịch vụ 2	300	1	300	0,015	0,0002
17	Nhà dịch vụ 3	300	1	300	0,015	0,0002
18	Nhà dịch vụ 4	300	1	300	0,015	0,0002
19	Nhà dịch vụ 5	300	1	300	0,015	0,0002
20	Nhà dịch vụ 6	300	1	300	0,015	0,0002
21	Khu vực trồng Ba kích	41.397	-	-	-	-
22	Khu vực trồng Tam thất	36.877	-	-	-	-
23	Khu vực trồng cây dược liệu có giá trị khác 1	48.346	-	-	-	-
24	Khu vực trồng cây dược liệu có giá trị khác 2	9.495	-	-	-	-
25	Khu vực trồng Trà hoa vàng 1	74.269	-	-	-	-
26	Khu vực trồng Trà hoa vàng 2	166.223	-	-	-	-
27	Khu vực trồng Trà hoa vàng 3	37.399	-	-	-	-
28	Khu vực trồng Trà hoa vàng 4	72.977	-	-	-	-
29	Khu vực trồng Trà hoa vàng 5	122.405	-	-	-	-

Công trình (khu vực xây dựng)		Diện tích xây dựng	Tầng cao trung bình	Tổng diện tích sàn	Mật độ xây dựng	Hệ số sử dụng đất
		(m <sup>2</sup> )	(tầng)	(m <sup>2</sup> )	(%)	(lần)
		b	c/b	c	d=b/a *100	e=c/a
30	Khu vực trồng Trà hoa vàng 6	165	-	-	-	-
31	Khu vực trồng Trà hoa vàng 7	22.173	-	-	-	-
32	Khu vực trồng Trà hoa vàng 8	3.740	-	-	-	-
33	Khu vực trồng Trà hoa vàng 9	4.017	-	-	-	-
34	Khu vực trồng Trà hoa vàng 10	59.332	-	-	-	-
35	Khu vực trồng Trà hoa vàng 11	17.807	-	-	-	-
36	Khu vực trồng Trà hoa vàng 12	41.016	-	-	-	-
37	Khu vực trồng Trà hoa vàng 13	13.359	-	-	-	-
38	Khu vực trồng Trà hoa vàng 14	369.704	-	-	-	-
39	Khu vực vườn ươm	21.533	-	-	-	-
40	Khu bảo tồn dược liệu quý hiếm	162.784	-	-	-	-
41	Cây xanh cảnh quan, sân vườn	490.790	-	-	-	-
42	Sân thể dục thể thao	772	-	-	-	-
43	Bãi đỗ xe	733	-	-	-	-
44	Sân phơi dược liệu	1.027	-	-	-	-
45	Hồ thu gom dự trữ nước ngọt	1.042	-	-	-	-
46	Mặt nước	31.165	-	-	-	-
47	Giao thông	127.594	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.992.000</b>	<b>-</b>	<b>15.737</b>	<b>0,63</b>	<b>0,01</b>

#### 4. Tổ chức thực hiện

- Chủ đầu tư (Công ty CP Phú Khang HT) chủ trì, phối hợp với UBND xã Thanh Sơn các phòng Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và MT, Trung tâm phát triển